



**Ban thư ký Ủy hội sông Mê Công  
Chương trình đào tạo môi trường**

# **CÁC THUẬT NGỮ**



PHNOM PENH 10/2001



## THUẬT NGỮ

1. **Vô sinh** Các thành phần không có sự sống của hệ sinh thái
2. **Độ phong phú** (1) Số lượng sinh vật trên một m<sup>2</sup> đáy sông hoặc môi trường sống khác; (2) Tổng số sinh vật trên đáy sông hoặc môi trường sống. Nói chung, phép đo đặc độ phong phú và đa dạng của hệ sinh thái được dùng để chỉ thị sự khoẻ mạnh của hệ sinh thái.
3. **Thoát nước mỏ acid: (AMD)** Dòng chảy xuất phát từ hoặc gây ra bởi hoạt động khai khoáng lộ thiên, hoặc trong lòng sâu hay các đồng phế liệu than đá được đặc trưng bởi tính acid cao với hàm lượng cao các kim loại hoà tan. AMD làm suy thoái nghiêm trọng chất lượng nước và thường gây độc đối với đời sống thủy sinh.
4. **Mưa acid** Mưa có độ pH nhỏ hơn 5,6. Độ acid gia tăng có thể do tự nhiên (như khí đốt phun ra khi núi lửa hoạt động) hoặc do tác động của con người (như đốt các nhiên liệu hoá thạch)
5. **Cấp tính** Nói về độc tố tấn công bất thành linh và xảy ra trong thời gian ngắn (thường là 4-7 ngày đối với cá). Nói về sự kích thích: dữ dội tới mức gây ra phản ứng nhanh. Có thể được sử dụng để xác định tình trạng tiếp xúc với chất gây độc hoặc là phản ứng do tiếp xúc (tác động). Khoảng thời gian thử nghiệm độc cấp đối với thủy sinh thường là 4 ngày hoặc ít hơn và tử vong là phản ứng đo được. Tác động cấp tính có thể là nhẹ, dưới mức gây tử vong, hoặc tử vong.
6. **Không theo thể thức** Cho một lý do cụ thể.
7. **Thích nghi** Nói chung, một loài động vật có thể tự điều chỉnh để đáp ứng với sự thay đổi môi trường quanh nó. Sự điều chỉnh mà loài vật tạo ra trong đời sống và hoạt động kiếm ăn của nó càng nhiều, thì phạm vi môi trường sống và các xáo động mà loài vật đó có thể chịu đựng được càng lớn. Trong quản lý môi trường, tính thích nghi nói về một chiến lược linh hoạt và có thể tập hợp các thông tin mới để đưa vào một chính sách hoặc một chiến lược quản lý được bổ sung sửa đổi và cải thiện.
8. **Cộng hưởng** Trong đánh giá tác động tích lũy, cộng hưởng nói về các tác động lặp đi lặp lại có tính chất tương tự và cuối cùng sẽ lấn át khả năng chịu đựng tác động của hệ sinh thái.
9. **Halogen hữu cơ hấp phụ (AOX)** Các Halogenoc trong các hỗn hợp hữu cơ được tách ra do hút bám trên than hoạt tính và phép xác định halogen được biểu thị bằng số gam Cl<sub>2</sub> trong 1 lít dung dịch. Trong xưởng nghiền bột giấy, clo là halogen duy nhất được sử dụng trong định lượng, vì thế nồng độ của AOX trong một chất lỏng là ước tính thích hợp cho nồng độ của tất cả các hợp chất hữu cơ có chứa clo trong chất lỏng đó.

10. **Bình lưu** sự chuyển thuộc tính khí quyển nóng, lạnh hoặc các đặc trưng khác do chuyển động theo phương ngang của một khối không khí.
11. **Hiếu khí** (1) Các điều kiện môi trường trong đó có sự tồn tại của ôxy; (2) Sinh vật cần ôxy để sống; (3) Một quá trình chỉ xuất hiện khi có mặt của ôxy.
12. **Tầng chứa nước phù sa** Phần trên cùng của tầng chứa nước
13. **Các chất phù sa lắng đọng** Các chất di chuyển trong sông hoặc suối và lắng đọng trong đồng bằng ngập lũ của sông.
14. **Cải thiện** Làm cho tốt lên hoặc làm cho có thể chịu đựng được
15. **Động vật lưỡng cư** Động vật xương sống có máu lạnh thuộc lớp Lưỡng cư. Một vài đặc tính của chúng bao gồm: 1) Khi trưởng thành thì sống ở trên cạn, nhưng quay lại môi trường nước để sinh sản; 2) Có thể sử dụng da và miệng để trao đổi ôxy dưới nước; 3) Tuyến da không có lông, vây, hoặc lông vũ; 4) Trứng nở sang giai đoạn ấu trùng thủy sinh
16. **Kỵ khí** (1) Các điều kiện môi trường trong đó không có ôxy; (2) Sinh vật có thể sống trong điều kiện không có ôxy; (3) Một quá trình chỉ có thể xảy ra trong điều kiện không có ôxy.
17. **Yếu tố phân tích** Thành phần cụ thể được đo đạc trong phân tích hoá học. Thành phần này được nhận biết và định lượng trong quá trình phân tích mẫu.
18. **Nghịch ứng** Một hiện tượng trong đó độc tố của một hỗn hợp hoá chất nhỏ hơn tổng lượng độc tố của các hoá chất đơn lẻ có trong hỗn hợp.
19. **Chịu tác động của con người** **Sự thay đổi của môi trường do các hoạt động hoặc sự có mặt của con người.**
20. **Tầng chứa nước** Một vùng đá, sỏi, cát thấm nước được, và có khả năng trữ một số lượng nước đáng kể, mà phía dưới là chất liệu không thấm, và nước ngầm có thể di chuyển qua vùng đó.
21. **Các mẫu chốt đánh giá** Là sự biểu diễn rõ ràng các giá trị môi trường thực sự sẽ được bảo vệ. Các mẫu chốt đánh giá là các tuyên bố hoặc các mục tiêu liên quan đến đặc tính sinh thái (ví dụ như các tác động sinh sản đối với thủy sinh vật) sẽ được đánh giá và bảo vệ. Các mẫu chốt đánh giá thường gắn với sự phản ứng của các loài sinh vật tiếp nhận các áp lực môi trường, nhưng chúng cũng phụ thuộc một phần vào các đặc tính sinh thái được cho là có giá trị đối với con người.
22. **Các giả thiết** là giả định cho rằng điều gì đó là thực. Trong việc lập mô hình môi trường, các giả thiết thường được đưa ra đối với một thành phần hoặc một quá trình của hệ sinh thái cụ thể, các đặc tính hoá học hoặc sự tác động. Mô hình được vận hành theo những giả thiết này.

23. **Số liệu cơ bản** là số liệu được thu thập như một phần của đánh giá môi trường nền. Số liệu được thu thập để biết được môi trường tự nhiên trước khi bị tác động.
24. **Lưu vực** Một vùng thấp không có, hoặc có rất ít các cửa ra cho nước mặt, ví dụ một vùng lòng chảo hoặc hồ.
25. **Nồng độ chuẩn** Nồng độ của chất gây ô nhiễm mà ở nồng độ đó tác động ở một mức độ nào đó có thể xảy ra (ví dụ LC50, LOEC)
26. **(Thuộc) sinh vật đáy** Là sinh vật sống trong hoặc trên chất cặn lắng đọng của môi trường thủy sinh/biển
27. **Sinh vật đáy không xương sống** Các sinh vật không có xương sống (như côn trùng, ốc, và tôm) sống trong hoặc trên chất cặn của môi trường thủy sinh/biển.
28. **Sinh vật đáy** Tất cả các sinh vật (cả động và thực vật) sống trong hoặc trên chất cặn của môi trường thủy sinh.
29. **Tích lũy sinh học** Thuật ngữ chung mô tả quá trình trong đó các chất hoá học được các sinh vật thủy sinh hấp thụ trực tiếp từ nước. Phương thức hấp thụ bao gồm cả việc tiêu thụ thức ăn và chất cặn chứa hoá chất
30. **Sẵn có sinh học** Một phần của tổng lượng hoặc nồng độ của một hoá chất trong môi trường có sẵn cho các hoạt động sinh học, ví dụ như sự hấp thụ của các sinh vật. Cụ thể hơn, *sẵn có sinh học* là một phần của hoá chất có sẵn dưới dạng mà các sinh vật hấp thụ được.
31. **Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD)** Đo tốc độ hấp thụ các phân tử oxy của các vi sinh vật trong quá trình phân huỷ. BOD được sử dụng như một chỉ thị về sự ô nhiễm của nước do các rác thải hữu cơ, được đo bằng phần triệu (ppm) lượng oxy hoà tan mà vi sinh vật hấp thụ được.
32. **Tích tụ sinh học** Quá trình tích tụ các chất hoá học trực tiếp qua nước vào các cơ thể sinh vật thủy sinh. Quá trình hấp thụ (qua mang hoặc qua biểu bì da) và thải ra.
33. **Đa dạng sinh học** Thuật ngữ để mô tả tất cả các khía cạnh của sự đa dạng sinh học, bao gồm sự phong phú về loài, sự phức tạp của hệ sinh thái và sự đa dạng gen. Đa dạng sinh học cao thường là chỉ thị cho một hệ sinh thái tốt.
34. **Tăng độc tố sinh học** Sự tăng lũy tích nồng độ một chất độc hay chất bên trong các mức dinh dưỡng cao hơn kế tiếp trong một chuỗi thức ăn. Thuật ngữ này ngụ ý sự vận chuyển hiệu quả các chất hoá học từ thức ăn đến sinh vật tiêu thụ, vì vậy hàm lượng chất hoá học trong mô tăng lên khi chúng di chuyển từ một mức dinh dưỡng này sang một mức dinh dưỡng kế tiếp.

35. **Khu sinh vật** Tất cả các sinh vật sống (Cây cối, động vật, nấm và các vi sinh vật) trong một khu vực nào đó.
36. **Hữu sinh** Thuật ngữ dùng cho các thành phần hữu sinh của sinh quyển hoặc một hệ sinh thái, phân biệt với các thành phần hoá học và vật lý vô sinh .
37. **Đê chắn sóng** Một công trình bờ biển (như một bức tường) bảo vệ cảng hoặc bãi biển không bị tác động của nước.
38. **Hiệu chuẩn** chuẩn hoá một cách hệ thống cho sự đáp ứng về độ chính xác của thiết bị đo đạc hay cho sự tách các chất hoá học đạt được bởi một quy trình làm sạch trong phòng thí nghiệm. Một khi đã được hiệu chuẩn, thiết bị sẽ có khả năng cho phép đo đạc chính xác.
39. **Loài ăn thịt** Động vật ăn thịt động vật khác
40. **Sức tải** Số lượng (hay trọng lượng) của sinh vật của một loài nào đó và chất lượng (về tình trạng sức khoẻ) của chúng để chúng có thể duy trì sự sống trong một hệ sinh thái mà không gây ra sự thoái hoá của hệ sinh thái đó.
41. **Thảm hoạ** Sự xáo trộn đột ngột và bất thường (cường độ cao, tần suất diễn ra nhỏ)
42. **Lưu vực hứng nước** Khu vực mà từ đó các dòng chảy bề mặt hay các hệ thống nước ngầm nhận được nước; lưu vực thoát nước. Một lưu vực thu nhận và thoát dòng chảy mặt qua một cửa ra. Ranh giới lưu vực thường được xác định theo các điểm địa hình cao trên mặt đất.
43. **Kết tủa hoá học** Kết tủa là dạng rắn và tách khỏi dung dịch. Kết tủa hình thành vì nó không tan trong nước; nói chung, các kết tủa lắng xuống và gắn kết vào bùn đáy.
44. **Chất hữu cơ chứa Clo:** Một nhóm các hợp chất hoá học, bao gồm cả Dioxin và PCBs, chúng có những tính chất biểu hiện giống như những hoóc môn và làm phá vỡ khả năng điều tiết tự nhiên của con người.
45. **Chất độc ngấm sâu** Độc tố còn rơi rớt lại hoặc tiếp tục kéo dài trong một thời gian. Kết quả cuối cùng của độc tố ngấm sâu thường gây tử vong, nhưng phổ biến hơn là gây ra các ảnh hưởng dưới mức gây chết (ví dụ như giảm khả năng sinh sản hoặc tăng trưởng).
46. **Thực vật cực đỉnh** Quần xã thực vật tương đối ổn định về mặt sinh thái. Thực vật này thường đã tồn tại trong một thời gian dài.
47. **Tính nguyên trạng bờ biển** Tình trạng tự nhiên và sinh thái (bao gồm cả đa dạng sinh học và chất lượng nước) của hệ sinh thái bờ biển.
48. **Quần xã** Theo quan điểm sinh thái, quần xã bao gồm các sinh vật sống trong một hệ sinh thái cụ thể; cây, động vật, nấm, và các vi sinh vật.

49. **Mô hình nhận thức** Mô tả và trình diễn trực quan mối quan hệ dự đoán giữa các thành phần sinh thái và các mối đe dọa về môi trường mà chúng có thể sẽ gặp phải. Các mô hình nhận thức thường được sử dụng trong đánh giá rủi ro sinh thái.
50. **Điểm nhập lưu** Điểm tại đó hai dòng nước (các sông, suối, hoặc các sông nhánh) gặp nhau và hội tụ.
51. **Bồn thu ô nhiễm** Một hệ sinh thái (ví dụ như đất ướt) đóng vai trò như một lưới cản lại chất ô nhiễm. Nói cách khác, lượng hoá chất vào hệ thống lớn hơn lượng hoá chất ra khỏi hệ thống.
52. **Hệ thống chuyển nước** Các biện pháp công trình để chuyển nước lũ từ một vị trí này sang một vị trí khác. Ví dụ, các kênh bê tông hoặc kênh dẫn bằng đất.
53. **Phân tích chi phí lợi nhuận** là một quá trình cân nhắc giữa các tác động tới môi trường và xã hội của dự án và những lợi ích thu được từ dự án trong Đánh giá tác động môi trường. Phân tích chi phí lợi nhuận yêu cầu phải định giá kinh tế cho tất cả chi phí và lợi nhuận để đưa vào phương trình, đôi khi không thành công vì một số tổn thất về tài nguyên và xã hội không thể định giá được bằng tiền.
54. **Hoài nghi** Sự thiếu tin tưởng vào bản chất và động cơ của con người.
55. **Tế bào chất** Phần sống của tế bào trừ nhân tế bào
56. **DDT** Dichlorodphenyltrichloroethane, hoặc là tỉ lệ ba clo 1,1,1, hai Etan (P-Clorophetyl); thuốc diệt cỏ hữu cơ Clo. DDT có thể tồn tại dưới dạng p,p'-DDT và o,p' - DDT. DDT thường là tổng hợp các dạng metabolic của DDT (DDT là một độc tố, là hợp chất hoá học bền)
57. **Phân huỷ** Quá trình sinh học làm chia nhỏ các vật chất hữu cơ phức tạp thành các vật chất đơn giản hơn bởi các vi sinh vật được gọi là sinh vật phân huỷ, ví dụ như vi khuẩn hoặc nấm.
58. **Độc hại** Chất (hoặc là sinh học như phù sa, hoặc hoá chất như PCBs) gây tác động có hại đối với con người và/hoặc môi trường theo cách đã biết hoặc chưa biết.
59. **Khử Nitơ** Sự mất đi của Nitơ qua sự chuyển hoá của chúng sang thể hơi (chủ yếu là phân tử Nitơ  $N_2$ , và ôxit Nitơ  $N_2O$ ). Quá trình được tiến hành do các vi sinh vật (vi khuẩn) trong môi trường hiếu khí.
60. **Loài ăn mùn bã** Các loài ăn các cây hoặc động vật chết hoặc đã bị phân huỷ
61. **Mùn bã** Các phần tử không sống của các vật liệu sinh học bị phân huỷ (các chất vô cơ và các vật chất hữu cơ chết và bị phân huỷ) có thể lơ lửng trong cột nước hoặc lắng xuống đáy hồ, suối, đại dương .v.v..

62. **Dichlorodiphenyldi-chloroethylene (DDE)** Là sản phẩm phân huỷ tự nhiên của DDT.
63. **Khuyếch tán** Quá trình lan truyền hoặc trộn lẫn với nhau.
64. **Dioxin** Một nhóm xấp xỉ 75 chất hoá học thuộc họ dibenzodioxin clo hoá. Dạng TCDD 2,3,7,8 được xem là dạng độc nhất. Một thành phần thường có của nước thải nhà máy nghiền bột giấy.
65. **Tỉ lệ chiết khấu** Tỉ lệ mà tại đó các giá trị trong tương lai được chuyển đổi thành giá trị hiện tại. Tỉ lệ chiết khấu xã hội thể hiện tổng thể các ưu tiên của xã hội đối với các giá trị hoàn lại hiện tại hơn là đối với các giá trị hoàn lại tương lai.
66. **Chiết khấu** Sự chuyển đổi tổng lượng tiền trong tương lai về giá trị hiện tại. Nói chung, chiết khấu là sự làm thấp mức độ quan trọng liên quan đến sự được và mất trong tương lai, do vậy làm cho việc sử dụng tài nguyên hiện tại hấp dẫn hơn.
67. **Chỉ số đa dạng sinh học** Các phương pháp khác nhau dùng để tính toán mức độ đa dạng sinh học của một môi trường. Nhìn chung chỉ số đa dạng sinh học càng cao thì môi trường càng khoẻ mạnh.
68. **DNA (Deoxyribonucleic acid)** Tập hợp các phân tử axit nucleic. Đây là vật liệu di truyền của tất cả các cơ thể sống.
69. **Tính ưu thế** Mức độ tại đó có một hoặc vài loài chiếm ưu thế trong quần xã. Tính ưu thế có thể biểu diễn dưới dạng số, sinh khối, mức độ quan trọng, hoặc độ khép tán (đối với cây)
70. **Lưu vực thoát thuỷ** Xem Lưu vực hứng nước.
71. **Sự hạ thấp mực nước** Sự hạ thấp mực nước hoặc rút nước ra khỏi các vùng chứa nước tự nhiên hoặc nhân tạo (ví dụ như hồ hoặc hồ chứa).
72. **Động thái** Đặc trưng bởi các hoạt động liên tục hay biến đổi liên tục.
73. **Dấu chân con người lên sinh thái** Sự đo đạc tác động của con người lên môi trường tự nhiên. Phép đo này thường được tính toán trong phạm vi hộ gia đình cho đến phạm vi hệ sinh thái, khu vực hoặc toàn cầu.
74. **Các loài cá có giá trị kinh tế** Các loài cá có giá trị thương mại
75. **Hệ sinh thái** Một nhóm các phần vô sinh và hữu sinh tác động qua lại hình thành nên một hệ thống ổn định. Các khái niệm cơ bản bao gồm chu trình vận chuyển nước và chất dinh dưỡng, dòng năng lượng qua chuỗi thức ăn và các mạng lưới thức ăn. Hệ sinh thái về cơ bản là một hệ thống tái tạo dinh dưỡng và xử lý năng lượng mà các thành phần của hệ thống này đã tiến triển trong một

thời gian dài. Các nguyên lý của hệ sinh thái có thể áp dụng cho tất cả các qui mô, từ các ao riêng rẽ đến các hồ, biển và toàn trái đất.

76. **Tính toàn vẹn của hệ sinh thái** Chất lượng của hệ sinh thái tự nhiên, được quản lý hay không được quản lý trong đó các quá trình sinh thái là bền vững. Sự đa dạng về gen, loài và hệ sinh thái được bảo đảm trong tương lai.
77. **Nồng độ có tác động 50 (EC50)** Nồng độ của một chất gây ô nhiễm gây ra một tác động nhất định (ví dụ phần trăm giảm số lượng con con) đối với 50% các sinh vật được thử nghiệm
78. **Phát thải** Các vật liệu thải hỗn hợp (ví dụ nước thải công nghiệp hoặc nước cống) thải vào môi trường.
79. **Luồng phát thải** Phạm vi lan rộng trong không gian (cả chiều ngang và chiều dọc) của nước thải trong một môi trường thủy sinh.
80. **Cây nổi** Cây có rễ mọc trong vùng nước nông, với các phần còn lại (cành và lá) nằm trên mặt nước.
81. **Kinh nghiệm** Bắt nguồn từ hoặc dựa vào sự quan sát hoặc kinh nghiệm.
82. **Sự xâm lấn** Theo quan điểm sinh thái, sự xâm lấn có thể như là sự gia tăng tác động của con người lên hệ sinh thái hoặc khu vực. Nói cách khác, khi những hoạt động phát triển của con người ngày càng can thiệp sâu vào môi trường tự nhiên, thì các môi trường sống này có thể sẽ bị thoái hoá hoặc thậm chí bị huỷ hoại phụ thuộc vào mức độ nghiêm trọng và khoảng thời gian tồn tại của các tác động.
83. **Loài bị đe dọa tuyệt chủng** Các loài do độ phong phú của chúng rất thấp, được xem như là có nguy cơ bị tuyệt chủng.
84. **Loài đặc hữu** Các loài bản địa, thường phân bố ở một phạm vi địa lý hẹp.
85. **Sự đặc hữu** Tình trạng các loài bị giới hạn trong một vùng địa lý cụ thể, do các yếu tố như sự cách ly hoặc thích ứng với đất, nước, khí hậu, hoặc các điều kiện môi trường khác.
86. **Điểm cuối** Các biến (tức là thời gian, sự phản ứng lại đối với các sinh vật v.v..) chỉ ra sự kết thúc của một thử nghiệm, và cũng có nghĩa là các con số đo đạc hoặc các giá trị lấy ra được từ cuộc thử nghiệm đó (ví dụ EC50, LC50).
87. **Các đặc tính chịu tác động** Đặc tính của thành phần sinh thái có thể bị tác động của một áp lực môi trường.
88. **Năng lực** Năng lực để làm việc

89. **Mô hình môi trường tất định** Một mô hình có thể dự đoán tốc độ truyền và đường đi của hoá chất qua các môi trường khác nhau, như đất, nước, hoặc các sinh vật thủy sinh.
90. **Các sinh vật nhận cảm môi trường** Các sinh vật có khả năng tiếp xúc với các tác nhân gây tác động (như một chất ô nhiễm hoá học) và có thể làm chỉ thị cho mức độ tiếp xúc và mức độ tác động. Các sinh vật này được lựa chọn vì sự quan trọng sinh thái và sự nhạy cảm của chúng đối với các nguồn ô nhiễm tiềm năng.
91. **Các áp lực môi trường (hay các tác nhân gây tác động)** Các áp lực lên hệ sinh thái, hoặc các thành phần của hệ sinh thái và có khả năng gây các tác động bất lợi. Các áp lực có thể là hoá chất (các chất hữu cơ và vô cơ) hoặc vật lý (các cực trị trong điều kiện tự nhiên hoặc sự mất đi của môi trường sống) trong tự nhiên, và có thể tác động trực tiếp hoặc gián tiếp. Các áp lực cũng liên quan đến các hoạt động phát triển và quản lý tài nguyên, ví dụ như thủy sản hay lâm nghiệp.
92. **Tác động không liên tục** Các tác động tách biệt và độc lập diễn ra theo chu kỳ.
93. **EPT** Một nhóm bao gồm các cá thể thuộc nhóm Sâu bọ phù du đời sống ngắn (Thiếu thân - mayflies), Sâu bọ cánh úp (stoneflies) và Sâu bọ cánh lông (caddisflies). Chỉ số này được xem như là một chỉ số ô nhiễm hiệu quả vì tính đến sự có mặt của cả ba nhóm đều là các loài nhạy cảm với ô nhiễm.
94. **Sự cân bằng** Một hệ thống ở trạng thái cân bằng, với đầu vào và ra cân bằng; một điều kiện tĩnh.
95. **Cửa sông** Vùng nước gần bờ biển nối với biển, và ở vùng nước này có sự pha trộn giữa nước ngọt có nguồn gốc từ đất liền và nước mặn ở biển. Các cửa sông thường chịu tác động của thủy triều và thường có giá trị cao vì là các hệ sinh thái ương giống cho rất nhiều các loài sinh vật biển.
96. **Phú dưỡng** Chất dinh dưỡng tự nhiên, nhưng phần nhiều là do con người tạo ra ở trong vùng nước, kết quả là có năng suất sinh học cao. Phú dưỡng có thể gây nên những tác động phiến toái, như sự phát triển lan rộng của tảo, lượng ôxy thấp theo mùa, và làm giảm sức sống của cá và các động vật thủy sinh không xương sống.
97. **Bốc hơi** Sự mất đi của các phân tử do chuyển từ thể lỏng sang khí. Kết quả là nước mất đi khi chất lỏng biến thành hơi.
98. **Sự bốc thoát hơi nước** Sự di chuyển của nước từ đất, từ cây trồng, hoặc một nhóm cây vào khí quyển do bốc hơi nước từ đất và thoát hơi nước của cây trồng.
99. **Các loài cá ngoại lai** Bất cứ loài cá nào không phải các loài cá bản địa. Các loài ngoại lai thường cạnh tranh lấn át các loài cá bản địa, vì chúng không dễ bị

tổn thương \_đối với cùng các loại bệnh (hoặc các yếu tố hạn chế quần thể khác) như các loài bản địa.

100. **Nồng độ môi trường dự kiến (EEC)** Nồng độ của một chất ô nhiễm hoá học hoặc sinh học được dự kiến có trong một môi trường thuỷ sinh. EEC có thể được đo đạc trực tiếp qua các mẫu hoặc dự đoán từ các mô hình tất định dựa trên thể tích phát tán chất ô nhiễm
101. **Phản ứng tiếp xúc** Sự phản ứng tiếp xúc giữa một tác nhân hoá học hoặc vật lý với một hệ thống sinh học (mục tiêu hoặc sinh vật tiếp nhận)
102. **Các con đường tiếp xúc** Các con đường thông qua môi trường mà các áp lực có thể tiếp xúc với vật tiếp nhận. Ví dụ, qua cột nước, bùn cát, nước lỗ hổng, hoặc qua sự ăn một sinh vật đã bị tác động bởi một sinh vật khác chưa bị tác động của các áp lực đó.
103. **Mức độ tiếp xúc** Sự tiếp xúc của các áp lực môi trường đối với các sinh vật tiếp nhận
104. **Những vấn đề chưa tính đến** Chi phí hoặc lợi nhuận nảy sinh từ quản lý kinh tế gây ra cho bên thứ ba không được tính đến trong những bước quản lý đầu tiên. Ví dụ, sự mất cá của dân làng khi xây dựng đập mới.
105. **Làm tuyệt giống** Loại trừ loài hoặc một nhóm cá thể của loài khỏi một vùng cụ thể, nhưng không phải trên toàn bộ vùng phân bố của loài đó.
106. **Ngoại suy** Sử dụng hữu ích nhất các số liệu hiện có để dự báo định lượng liên quan đến một câu hỏi nghiên cứu cụ thể hoặc một vị trí cụ thể. Ngoại suy được thực hiện khi không có số liệu thu thập từ vị trí nghiên cứu.
107. **Các yếu tố ngoại suy** Trong đánh giá rủi ro sinh thái, sử dụng các yếu tố ngoại suy là cách tiếp cận để giải quyết những vấn đề không rõ ràng khi đánh giá các rủi ro về hoá học. Các yếu tố ngoại suy thường để điều chỉnh các giá trị ước tính tại một điểm bằng một hệ số để ước tính nồng độ có thể chấp nhận được của một chất hoá học trong môi trường.
108. **Phân** Chất thải của con người từ thức ăn.
109. **Khu vực xa nguồn thải** Trong giám sát môi trường nước, khu vực này hàm ý các trạm lấy mẫu tại hạ lưu cách xa điểm thải cho phép nước thải trộn lẫn đều hơn với nước sông.
110. **Hệ động vật** Quần xã động vật tìm thấy trong một môi trường hoặc khu vực cụ thể
111. **Có hạn** có giới hạn
112. **Đồng bằng ngập lũ** Vùng đất phẳng bao quanh sông hoặc suối và tại đó nước lũ sẽ tràn đến. Vùng này điển hình tạo bởi các vật liệu không rắn chắc do các

- con lũ trước lắng đọng lại. Kích thước của đồng bằng ngập lũ biến thiên theo tổng lượng nước, vì thế mà được xác định theo độ lớn của từng cơn lũ. Ví dụ, đồng bằng ngập lũ 10 năm được xác định theo cơn lũ lớn nhất xuất hiện bình quân trong mười năm.
113. **Hệ thực vật** Quần xã thực vật tìm thấy trong một môi trường hoặc khu vực cụ thể.
114. **Dòng** Dòng năng lượng ở dạng này hoặc dạng khác, từ nguồn đến điểm tiêu hao. Nó có thể liên tục hoặc là một chuỗi thay đổi được xác định.
115. **Chuỗi thức ăn** Sự truyền năng lượng từ các sinh vật sơ cấp (thực vật) qua một chuỗi các sinh vật ăn thịt hoặc bị ăn thịt, giả sử là mỗi sinh vật ăn chỉ một loài sinh vật (ví dụ giun đất, chim sẻ đen, quạ). Tại mỗi một giai đoạn, năng lượng bị mất đi dưới dạng nhiệt, điều này hạn chế số lượng giai đoạn hoặc cấp bậc dinh dưỡng trong chuỗi thức ăn xuống chỉ còn bốn hoặc năm bậc. Các chuỗi thức ăn cơ bản dễ nhận thấy là quá trình động vật ăn cỏ và quá trình phân huỷ (các sinh vật phân huỷ). Những chuỗi thức ăn này tương tác với nhau trong một mạng thức ăn phức tạp hơn.
116. **Mạng thức ăn** Sơ đồ nhận thức biểu diễn mối quan hệ dinh dưỡng của các sinh vật trong hệ sinh thái. Nó bao gồm nhiều chuỗi thức ăn liên kết với nhau.
117. **Dự báo** Dự đoán dựa trên các thông tin hiện có.
118. **Furan** Một nhóm gồm nhiều Clo dibenzofuran. Loại furan phổ biến nhất xuất hiện trong nước thải tại xưởng nghiền bột giấy là loại 2,3,7,8 –TCDF. Furan chứa ít hơn một phân tử oxy so với dioxin. Furan được biết đến như một độc tố và tồn tại lâu trong môi trường
119. **Tập hợp gen** Tất cả các gen của các cá thể giao phối trong một quần thể tại bất cứ thời điểm nào.
120. **Sinh vật phổ biến** Các loài ăn nhiều loại thức ăn hoặc sống trong nhiều dạng môi trường (hoặc có cả hai đặc tính này).
121. **Địa chất** Khoa học liên quan đến lịch sử của trái đất và đời sống của nó, đặc biệt là được ghi lại trong các loại đá.
122. **Khí nhà kính** Khí tìm thấy trong khí quyển giữ nhiệt độ trái đất ở mức độ bình quân như hiện tại. Những khí này nói chung được gọi là “khí nhà kính”, và một trong những khí quan trọng nhất ảnh hưởng trực tiếp do các hoạt động của con người gây ra là cacbon dioxit, methan, ôxit nitơ, và CFCs – Clorit fluorocarbon ví dụ như freon (chất làm lạnh). Tổng lượng khí nhà kính là cân bằng giữa tốc độ những khí này đi vào khí quyển (nguồn) và tốc độ các khí này mất đi. Chúng ta quan tâm đến các hoạt động của con người đang làm biến đổi mức độ xuất hiện tự nhiên của carbon dioxit và metan.

123. **Nước ngầm** Nước xuất hiện dưới bề mặt đất, chứa trong các lỗ hổng của đá mẹ và các vật liệu lắng đọng ngay trên bề mặt của đá mẹ.
124. **Sự phá vỡ mạnh mún môi trường sống** Sự thay đổi hoặc sự phá vỡ môi trường sống thành những phần rời rạc hay ít liên hệ, là kết quả của sự thay đổi hoặc chuyển đổi cảnh quan do những xáo trộn.
125. **Chỉ số bền vững môi trường sống** Chỉ số sử dụng để xác định các môi trường sống có chất lượng tốt nhất trong khu vực. Sự hiện diện của các loài bản địa hoặc ngoại lai, diện tích bề mặt của môi trường sống, và mức độ tác động là tất cả các yếu tố xác định sự khoẻ mạnh lâu dài của các môi trường sống trong khu vực.
126. **Cá nuôi** Cá nuôi, ở quy mô thương mại hoặc các vùng ương giống tư nhân nhỏ hơn. Việc ương giống cá có thể gây ra các vấn đề cho sản lượng cá tự nhiên, vì chúng thường trốn thoát và lai giống với cá tự nhiên. Sức khoẻ và sức đề kháng của các quần thể cá tự nhiên có thể gặp rủi ro do lai giống với cá ương. Người ta cho rằng sức đề kháng hoặc bản năng sinh tồn của cá ương không bằng cá tự nhiên.
127. **Hệ số rủi ro** Công thức sử dụng để ước tính rủi ro của một chất ô nhiễm. Hệ số rủi ro (HQ) được xác định bằng cách chia nồng độ môi trường dự kiến cho nồng độ mốc (EEC/BC). Hệ số rủi ro  $< 1$  tức là độ rủi ro là có thể bỏ qua, nếu hệ số bằng 1 thì ra dấu rằng sẽ có rủi ro.
128. **Thủy động lực học** Ngành khoa học liên quan đến sự chuyển động của chất lỏng và các lực tác động lên các vật thể rắn bị chìm trong chất lỏng và chuyển động tương đối so với chúng.
129. **Địa chất thủy văn** Nghiên cứu về sự chuyển động của nước ngầm qua các vật liệu tự nhiên.
130. **Chu trình thủy văn** Chu kỳ của nước từ biển đến lục địa và ngược lại; bao gồm đường đi và quá trình trữ và di chuyển của nước ở cả ba thể tồn tại (rắn, lỏng, khí)
131. **Thủy văn** Khoa học về nước, ở trên, trong các vùng lục địa của trái đất, bao gồm cả sự phân bố của nước, sự lưu thông và biến động, các đặc tính vật lý và hoá học, cùng với sự tác động trở lại của môi trường đối với nước.
132. **Tính ưa nước** Hoá chất dễ hoà tan trong nước và khó hoà tan trong các mô mỡ hoặc chất cặn.
133. **Tính kỵ nước** Một chất có độ tan trong nước thấp và độ tan trong các mô mỡ cao. Các chất kỵ nước, như PCBs và dioxin, dễ tách khỏi cột nước và gắn kết vào các chất lắng cặn và mô mỡ của các sinh vật thủy sinh.

134. **Giả thiết** Một ý tưởng lý thuyết, giả thiết để giải thích các hiện tượng dựa trên các quan sát rất hạn chế về hiện tượng đó. Các giả thiết có thể thử nghiệm qua thí nghiệm.
135. **Độ dốc thủy lực** Độ dốc đường mặt nước. Cũng chính là chênh lệch áp suất thủy lực tại hai điểm.
136. **Tính không thấm** Bề mặt hay màng không cho một chất lỏng hoặc khí lọt qua.
137. **Không thấm** Bề mặt không cho chất lỏng, khí, hoặc các hoạt động vật lý như sự phát triển của rễ cây xuyên qua.
138. **Sự thấm** Sự chuyển động của nước mặt vào đất hoặc đá qua các lỗ hổng hoặc các vết nứt.
139. **Khả năng thấm** Tốc độ lớn nhất tại đó đất và đá có thể hấp thụ lượng mưa. Chúng có xu thế giảm khi lượng ẩm của lớp mặt tăng. Chúng cũng phụ thuộc vào các yếu tố như kích thước hạt đất cát và lớp phủ thực vật.
140. **Nhập dòng** Suối nằm trên mực nước ngầm và bị mất nước qua quá trình thấm sâu vào nước ngầm.
141. **Vùng hoà loãng ban đầu (IDZ)** Vùng thải ban đầu mở rộng đến 100m về phía hạ lưu sông, nhưng không vượt quá 50% chiều rộng sông.
142. **Lai giống** Sự giao phối hoặc lai giống với các cá thể có quan hệ gần gũi nhiều hơn là giao phối trong quần thể. Điều này dẫn đến các đặc tính không mong muốn, như giảm sự sung sức của các cá thể hoặc của quần thể.
143. **Sự ngăn nước** Giữ nước mưa lại trên cây, từ đó nước mưa sẽ bị bốc hơi và không bao giờ rơi xuống mặt đất.
144. **Tiền lãi** Giá trả cho việc vay tiền hoặc đầu tư.
145. **Sự công bằng giữa các thế hệ** Ý tưởng công bằng giữa các thế hệ cần xem xét khi thu hoạch hoặc phát triển tài nguyên thiên nhiên.
146. **Không thường xuyên** Sự gián đoạn theo chu kỳ trong một dạng mẫu hoặc một quá trình. Trong thủy văn, sự gián đoạn thường chỉ các suối hoặc sông có nước chảy một thời gian và khô hạn một thời gian trong năm.
147. **Lập lại** Mô hình sinh thái được coi là lập lại nếu như nó có thể thích ứng và cải tiến khi thông tin mới được thu thập. Nội dung về quản lý môi trường thích ứng là lập lại vì trong đó chiến lược quản lý có thể thay đổi và cải tiến khi kiến thức sinh thái được mở rộng hơn.

148. **Thuộc đá vôi** Mô tả dạng đất và các quá trình liên quan đến sự hoà tan của đá như đá vôi và macma. Đặc trưng bởi hệ thống thoát thuỷ dưới đất, hang động, hoặc phếu.
149. **Quyền sở hữu hay sử dụng đất** Quyền sở hữu đất, hoặc là quyền sử dụng đất (ví dụ sử dụng cho trồng trọt)
150. **Sự xáo trộn theo phương ngang** Sự xáo trộn theo chiều ngang của nước trong vật thể chứa nước
151. **Độ tích tụ gây chết người 50 (LC50)** Nồng độ của chất gây ô nhiễm làm chết 50% sinh vật được xét nghiệm.
152. **Vùng nước chảy chậm** Vùng nước di chuyển chậm hơn của sông hoặc suối, như vùng nước ven bờ nằm ngoài dòng chính.
153. **Làm chết** Gây chết
154. **Lipit** Phân tử chất béo hoặc dầu.
155. **Hồ học** Nghiên cứu về các vật thể chứa nước ngọt, như hồ.
156. **Thạch học** Các đặc tính của đá. Thường sử dụng để chỉ loại đá.
157. **Sản sinh cành lá rụng** Sự tích tụ lên lớp trên cùng của đất rừng. Cành lá rụng bao gồm các vật chất hữu cơ không phân huỷ nằm trên mặt đất (lá, cành, nhánh rụng từ tán cây). Cành lá rụng là nguồn chất hữu cơ cơ bản thải vào đất rừng.
158. **Vùng nước chảy xiết** Để chỉ vùng nước chảy xiết của sông suối.
159. **Nồng độ tác động thấp nhất (LOEC)** Nồng độ thấp nhất của vật liệu sử dụng trong xét nghiệm độc tố mà có tác động đáng kể lên các quần thể sinh vật được làm thí nghiệm so với chỉ số kiểm soát.
160. **Độ lớn** Kích thước và phạm vi không gian của sự xáo trộn hoặc nước thải.
161. **Cân bằng khối lượng** Một nguyên tắc trong đó cho rằng toàn bộ khối lượng của chất gây ô nhiễm thải ra hoặc tràn ra phải bằng lượng ô nhiễm gây ra cuối cùng tại các điểm khác nhau trong môi trường.
162. **Phương pháp ma trận** Công cụ ra quyết định định lượng thường bao gồm các cột chữ nhật chứa các yếu tố toán học (như hệ số mô phỏng phương trình đường thẳng) có thể sử dụng để tính toán tổng và kết quả. Chúng có thể sử dụng để phân tích định lượng các phương án lựa chọn dự án.
163. **Các mẫu chốt đo đạc** Các mẫu chốt đo đạc là mối liên kết thiết yếu giữa các điều kiện hiện tại tại điểm nghiên cứu và các mục tiêu quản lý được thiết lập trong Các mẫu chốt đánh giá. Các mẫu chốt đo đạc có khả năng đánh giá định

lượng Các mẫu chốt đánh giá. Các mẫu chốt đo đạc có thể được nghiên cứu trực tiếp trên thực địa hoặc trong phòng thí nghiệm và có thể bao gồm cả đo các tác động (tỉ lệ chết, các hiện tượng bất thường trong sinh sản) hoặc đo mức độ tiếp xúc (nồng độ chất gây ô nhiễm trong mô).

164. **Sự trao đổi chất** Tất cả các quá trình hoá học diễn ra trong cơ thể sinh vật, bao gồm cả việc tổng hợp và chia nhỏ các vật liệu hữu cơ, cả việc tiêu hoá thức ăn.
165. **Sự di cư** Di chuyển, thường là dự báo được (dựa trên các loài thủy sinh), từ một khu vực hoặc một vùng khí hậu đến một khu vực hoặc vùng khí hậu khác với mục đích để sinh sản, kiếm ăn .v.v..
166. **Trắc lượng hình thái** Một ngành thuộc hồ học liên quan đến đo đạc các đặc trưng vật lý của hồ hoặc lưu vực
167. **Nguồn lợi thiên nhiên** Sản lượng phục hồi và không phục hồi các tài nguyên thiên nhiên, ví dụ như gỗ, nước và khí đốt hoá thạch.
168. **Khu vực gần nguồn ô nhiễm** Vùng có khả năng bị tác động cao nhưng nằm ngoài vùng pha loãng của nguồn thải.
169. **Nồng độ không gây tác động quan sát thấy (NOEC)** Nồng độ cao nhất của một vật liệu sử dụng trong xét nghiệm độc tố không gây ra một tác động bất lợi đáng kể nào cho quần thể sinh vật thí nghiệm so với chỉ số kiểm soát.
170. **Hàng hoá không có giá trị thị trường** Những hàng hoá không đổi được ra tiền, như tài nguyên thiên nhiên. Chúng được xem như là “các hàng hoá không mất tiền”, chỉ tốn kém cho các hoạt động khai thác và chế biến chúng. Chúng nằm ngoài thị trường kinh tế tiêu chuẩn. Giá không được đặt cho chúng, và việc ước lượng giá trị kinh tế trở nên khó khăn.
171. **Nhân tố bào** Phần tế bào chứa các vật chất di truyền và thông tin liên quan đến sinh lý tế bào hoặc di truyền.
172. **Cân bằng dinh dưỡng** Mô tả định lượng chu trình vào, ra, và chu trình biến đổi bên trong của chất dinh dưỡng (như photpho, cacbon, nitơ) trong hệ sinh thái.
173. **Chu trình dinh dưỡng** Cách chuyển hoá của các chất dinh dưỡng cơ bản, ví dụ như cacbon, nitơ, và ôxy, qua thủy quyển. Bao gồm hấp thụ, chuyển hoá, tiêu thụ, và bài tiết của sinh vật A, và được chuyển đến cho sinh vật B hấp thụ.
174. **Bồn dinh dưỡng** Đất ngập nước đóng vai trò như một kho chứa và trữ chất dinh dưỡng hoặc chất hoá học.
175. **Thuộc loài cơ hội** Các loài điển hình cho các môi trường không ổn định và bị xuống cấp nặng nề. Kích thước các sinh vật này thường nhỏ hơn các loài ở trạng thái cân bằng hơn và có chu kỳ sống ngắn hơn. Chúng có thể xâm chiếm đầu

tiên ở những vùng vừa bị xuống cấp, rồi thì chúng sẽ mất đi sau một thời gian dài. Ví dụ, loài cỏ dại ban đầu sống ở vùng đất trống, nhưng nếu vùng đất này tiếp tục được để hoang hoá không tác động, các cây sẽ mọc lên và sẽ lấn át cỏ.

176. **Chi phí cơ hội** Giá trị của các phương án lựa chọn đã định ra để bảo vệ tài nguyên. Nói một cách khác, ích lợi do kết quả khai thác hay phát triển tài nguyên, nhưng đã được định trước để bảo vệ tài nguyên.
177. **Chất hữu cơ Clo** Hợp chất hữu cơ chứa Clo liên kết. Rất nhiều chất hữu cơ clo được hình thành trong quá trình tẩy giấy khi bất cứ chất Clo hay hợp chất Clo được sử dụng (thường sử dụng trong công nghiệp giấy và bột giấy). Có hàng ngàn hợp chất Clo hữu cơ tồn tại, nhưng chỉ có một phần nhỏ trong số đó trong nước thải nhà máy giấy là đã được xác định. Tổng lượng Clo hữu cơ là một trong nhiều cách đo đặc chất hữu cơ Clo, nhưng nó được biểu thị bằng trọng lượng clo liên kết hữu cơ, không phải bằng trọng lượng của các phân tử hợp chất clo hữu cơ.
178. **Khai thác quá mức** Khai thác hoặc sử dụng tài nguyên thiên nhiên vượt quá khả năng phục hồi hoặc duy trì bền vững của chúng.
179. **Nghịch hợp** Tập hợp các từ đối nghịch hoặc không hợp, ví dụ như vừa độc ác vừa tốt
180. **Thông số** Bất cứ biến, thuộc tính, hoặc đặc tính vật lý nào trong tập các biến hoặc đặc tính, có thể cùng nhau mô tả chức năng hoặc biến động của hệ sinh thái. Các thông số thường là đo được, như lượng oxy hoà tan trong nước.
181. **Hệ số ngăn cách** Tỷ số nồng độ bão hoà của một hoá chất trong hai thể tích bằng nhau của hai chất lỏng không hoà trộn (có cực và không có cực), khi chúng tiếp xúc với nhau.
182. **Đỉnh lũ** Lượng dòng chảy lớn nhất của sông suối xuất hiện trong năm hoặc từ một cơn lũ.
183. **Thổ nhưỡng học** Nghiên cứu khoa học về những đặc tính chung, nguồn gốc, và phân loại đất.
184. **Thấm trọng lực** Dòng chảy của nước (hoặc chất lỏng khác) qua đất, đá, hoặc màng lọc dưới tác dụng của trọng lực, trong điều kiện bão hoà hoặc không bão hoà.
185. **Cây xanh quanh năm** Các cây sinh trưởng liên tục từ năm này qua năm khác.
186. **Độ thấm** Đo đặc khả năng mà khí hoặc chất lỏng có thể thấm qua hoặc đi qua các vật chất có lỗ hổng. Trong đất, độ thấm được xác định dựa vào kích thước, sự sắp xếp, và cấu tạo của các phân tử đất, và mức độ nén của đất.

187. **Chất phân huỷ chậm** Bất cứ một hợp chất hoá học nào không phân huỷ, hoặc phân huỷ chậm khi chúng đi vào môi trường. DDT có lẽ là loại chất gây ô nhiễm phân huỷ chậm được biết đến nhiều nhất.
188. **Trạng thái rối** Trạng thái bị xáo trộn
189. **Độ PH** Giá trị, lấy theo logarit với giá trị 0 đến 14, dùng để đo độ acid hoặc độ kiềm của môi trường hoặc vật chất. Giá trị pH càng thấp, thì độ axit càng lớn; Giá trị pH càng lớn thì độ kiềm lớn. Môi trường trung tính có giá trị pH = 7; Môi trường acid có pH < 7; môi trường kiềm có pH > 7
190. **Sự quang hợp** Quá trình cây chuyển hoá carbon dioxide và nước thành carbonhydrat và các hợp chất khác, sử dụng năng lượng từ mặt trời.
191. **Vùng nước ngầm** Vùng dưới bề mặt đất mà tất cả các khe hở chứa nước với áp suất lớn hơn áp suất không khí.
192. **Loài tiên phong** Loài có khả năng sinh sống ở các vùng ô nhiễm, thường là với số lượng lớn và trên một diện tích đáng kể, và tồn tại cho đến khi bị các loài khác thay thế do tiến triển của quá trình diễn thế.
193. **Ăn cá** Các sinh vật mà thức ăn của chúng là cá
194. **Sự bốc hơi nước của thực vật** Sự mất hơi nước từ cây trồng vào khí quyển.
195. **Luồng ô nhiễm** Đường đi chính của việc khuếch tán chất thải vào nước, trước khi chúng pha trộn với nhau hoàn toàn (cũng dùng để chỉ khói và khí .v.v..)
196. **Khoanh luồng ô nhiễm** Đo đạc vùng nước thải pha trộn và xác định phạm vi lan rộng trong không gian của luồng nước thải vào trong môi trường thủy sinh
197. **Ước lượng điểm** Một giá trị đơn sử dụng để ước lượng một tham số của quần thể.
198. **Loài chịu được ô nhiễm** Với việc sử dụng động vật đáy không xương sống như một biến giám sát, loài chịu ô nhiễm là các loài xem như là có thể sống và phát triển trong điều kiện ô nhiễm. Sự phong phú của các loài chịu ô nhiễm (như loài đĩa), cùng với việc giảm số loài nhạy cảm với ô nhiễm, thông thường được xem là bằng chứng của suy thoái chất lượng nước.
199. **polychlorinated biphenyl (PCB)** Nhóm gồm 70 hợp chất hoá học hữu cơ bền do con người tạo ra (bao gồm carbon, hydro, và clo) có xu thế tích tụ sinh học qua chuỗi thức ăn, gây nên ung thư và vô sinh. Họ hợp chất hoá học trơ, có đặc tính bốc cháy ở nhiệt độ thấp, dễ bay hơi, không hoà tan trong nước, và có độ cách điện cao. Các ứng dụng trong quá khứ bao gồm sử dụng như chất lỏng thủy lực, trao đổi nhiệt, chất điện môi, và thành phần dẻo trong chất dẻo. Chúng đã bị cấm sử dụng trong nhiều nước từ những năm 1980, ngoại trừ được tiếp tục sử dụng trong các thiết bị điện đã sản xuất. PCBs có thể theo tro và đi vào khí

quyển cũng như chúng đi vào nước qua lỗ rò và tràn. Chúng là thí dụ về chất độc hữu cơ.

200. **Nước lỗ hổng** Nước chứa giữa các phân tử bùn cát. Chúng cũng được gọi là nước khe hở.
201. **Độ rỗng** Độ thấm của chất lỏng qua một vật liệu, và vì thế phản ánh tổng dung tích không khí chiếm chỗ trong các lỗ hổng giữa các phân tử đất hoặc đá. Mức độ rỗng ảnh hưởng đến sự di chuyển của khí hoặc chất lỏng qua đất và đá.
202. **post hoc** Sau đây, vì thế, do đó, thuật ngữ được sử dụng làm thí dụ về sự nguy hiểm trong tranh cãi với mục đích nối tiếp theo thời gian trong một mối quan hệ nhân quả.
203. **Mưa** Bất cứ hoặc tất cả các dạng nước, dù chúng là chất lỏng (mưa) hoặc chất rắn (tuyết hoặc mưa đá) rơi từ khí quyển xuống đất hoặc lớp phủ thực vật.
204. **Động vật ăn thịt** Bất cứ một động vật nào sống tự do mà săn, giết, và ăn thịt động vật khác.
205. **Chiếm ưu thế** 1) Có sức mạnh, ảnh hưởng, hoặc quyền lực vượt trội; 2) Thường xuyên và phổ biến nhất.
206. **Năng suất sơ cấp** Tốc độ tại đó năng lượng sản sinh trong hệ sinh thái được giữ lại trong hệ sinh thái hoặc trong một nhóm các quần xã.
207. **Xác suất** Tần suất tương đối mà sự kiện có thể xuất hiện theo thời gian.
208. **Năng suất sinh học** Tốc độ sinh khối do cây xanh sản sinh ra dưới dạng chất hữu cơ, trong số đó có nhiều chất được sử dụng làm thức ăn.
209. **Định tính** Mang tính mô tả ; không phải con số
210. **Định lượng** Con số; dựa trên số đếm, đo đạc.
211. **Ramsa** Công ước về Đất ngập nước, ký tại Ramsa, Iran, năm 1971, là hiệp ước của nhiều chính phủ cung cấp một khung cho các hành động quốc gia và hợp tác quốc tế trong việc bảo vệ và sử dụng khôn ngoan đất ngập nước và tài nguyên của chúng. Như vậy, ngày nay tên của công ước thường được viết là “Công ước về đất ngập nước (Ramsa, Iran, 1971)”, và được biết đến một cách phổ biến là “Công ước Ramsa”. Có tới 128 nước đã tham gia ký kết công ước, cùng với 1090 vùng đất ngập nước với tổng diện tích là 82,4 triệu ha, được đưa vào trong danh sách các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế trong công ước.
212. **Chim ăn thịt** Bất cứ loài chim ăn thịt nào, như điều hâu hoặc cú, có chân với móng nhọn hoặc vuốt để thích nghi cho việc bắt mồi, và mỏ khoằm để xé thịt.
213. **Tìm kiếm nơi cư trú khác** Kết quả của xét nghiệm độc tố trong bùn cát. Số lượng của các sinh vật xét nghiệm tìm nơi cư trú trong bùn cát sạch sau khi tiếp

xúc với chất có tiềm năng gây ô nhiễm là một trong những chỉ thị cho mức độ ô nhiễm của bùn cát được xét nghiệm. Số lượng các sinh vật xét nghiệm tìm nơi cư trú trong bùn cát sạch càng lớn, thì độ nhiễm bẩn tích tụ trong bùn cát xét nghiệm càng thấp.

214. **Sự bổ sung** Việc thêm vào hoặc sự ra đời của một cá thể mới trong quần xã.
215. **Sự giản hoá luận** Lý thuyết cho rằng những hệ thống phức tạp có thể hoàn toàn hiểu được thông qua các thành phần của nó. Nói cách khác, tìm cách để giảm sự phức tạp của số liệu hoặc hiện tượng bằng cách sử dụng những thuật ngữ đơn giản.
216. **Vùng đối chứng** Vùng không ảnh hưởng của các nguồn ô nhiễm nhưng có các đặc tính tự nhiên tương tự như các vùng bị ô nhiễm đang được giám sát.
217. **Sự tái sinh** Sự phục hồi của một khu rừng hoặc lâm phần do tự nhiên hoặc nhân tạo.
218. **Sự sửa chữa** Các biện pháp vật lý hoặc chính sách để giảm mức độ nghiêm trọng của các tác động môi trường lên tài nguyên hoặc hệ sinh thái.
219. **Có thể phục hồi** Khả năng có thể phục hồi không hạn định của bất cứ tài nguyên sinh học nào (lấy thang thời gian là con người), giả sử rằng các nguồn lực về chính trị, xã hội, môi trường cho phép.
220. **Chi phí thay thế** Thuật ngữ chung có thể sử dụng để gán giá trị bằng tiền cho một tài nguyên cụ thể. Ví dụ, đất ngập nước hình thành nên vùng chứa và giảm lũ và chức năng này phải được thay thế khi vùng đất ngập nước này bị lấp đầy hay bị các hoạt động phát triển phá huỷ. Xã hội sẽ phải dành tiền cho các thiết bị xử lý nước lũ để thay thế các chức năng của vùng đất ngập nước đã bị mất. Giá trị kinh tế của đất ngập nước có thể là chi phí cho các phương tiện và thiết bị quản lý lũ đó.
221. **Thời gian cư trú** Khoảng thời gian của một cái gì đó tồn tại trong một vị trí. Trong sử dụng thuốc trừ sâu, là thời gian hoá chất tồn tại trong hệ sinh thái. Trong chu trình dinh dưỡng, là khoảng thời gian một thành phần tồn tại trong một vũng nước hay một vùng ngăn cách.
222. **Loài cư trú** Các sinh vật tiêu biểu tìm thấy trong một vùng.
223. **Khai thác tài nguyên** Việc sử dụng hoặc thu hoạch các tài nguyên thiên nhiên, có khả năng sẽ vượt quá khả năng tái tạo hoặc duy trì sức khoẻ hệ sinh thái của tài nguyên.
224. **Khả năng trữ nước** Tổng lượng nước trữ của đập
225. **Thời gian trữ** Đo đạc thời gian bình quân của nước được giữ lại trong đất ngập nước

226. **Ven sông** Vùng dọc theo bờ sông hoặc suối.
227. **Ước tính rủi ro** Biểu diễn định lượng xác suất của các tác động không mong muốn do độ tích tụ môi trường tiềm năng hoặc đã biết của một vật liệu.
228. **Sự xâm nhập mặn (sự mặn hoá)** Sự xâm nhập của nước mặn vào nước ngọt do tác động của các xáo trộn tự nhiên hoặc các hoạt động phát triển của con người. Gây nên sự thay đổi mạnh mẽ trong thành phần loài.
229. **Các kịch bản** Một chuỗi tưởng tượng các sự kiện được thiết kế để thử nghiệm các phương án quản lý hoặc tính hiệu quả của một mô hình.
230. **Kích thước hạt bùn cát** Đo đặc kích thước của các phân tử đất, bao gồm cả cuội, sỏi kích thước lớn hơn và sét, thịt kích thước mịn hơn. Kích thước hạt là tham số hữu hiệu để nghiên cứu khi xác định sự có mặt của chất một gây ô nhiễm cụ thể đối với đời sống thủy sinh. Nói chung, các phân tử đất càng mịn với hàm lượng chất hữu cơ cao sẽ giữ nhiều chất ô nhiễm. Các phân tử mịn có tỉ số diện tích bề mặt/thể tích lớn hơn các phân tử hạt lớn. Ngoài ra, rất nhiều chất gây ô nhiễm hoá học có xu thế bám chặt vào bùn cát có nhiều chất hữu cơ.
231. **Tiếp xúc bùn cát/nước** Sự gặp gỡ của cột nước và bùn cát thủy sinh.
232. **Loài chỉ thị** Loài nhạy cảm đối với những chất ô nhiễm hoặc sự thay đổi vật lý và có thể đóng vai trò như một chỉ thị cho mức độ nghiêm trọng của tác động.
233. **Tích tụ tạm thời** Sự tách hoặc trữ một chất từ một môi trường sang một môi trường khác. Nói chung, vật chất được trả lại là không dùng được cho các hoạt động sinh học. Đất ngập nước có thể tích tụ dinh dưỡng và các chất ô nhiễm tiềm năng bằng cách tách chúng ra khỏi cột nước và trữ chúng trong trầm tích và cây.
234. **Sự lắng đọng bùn (trầm tích)** Sự lắng đọng và tích lũy các vật liệu đất bị xói lở trong nước của lạch, hồ, sông hoặc các vùng chứa nước khác. Sự lắng đọng bùn cát của môi trường thủy sinh có thể có những tác động môi trường bất lợi, ví dụ như sự vùi lấp các bãi đẻ của cá hoặc sự gia tăng độ đục có thể gây trở ngại cho sự hô hấp của các sinh vật thủy sinh.
235. **Mô phỏng** Sử dụng máy tính hoặc mô hình toán học để dự báo các ảnh hưởng của một phương án quản lý khi cho trước các tập hợp giả định về quần thể hoặc tài nguyên.
236. **Độ dốc** Góc tại đó mặt phẳng có khuynh hướng nghiêng tương đối so với chiều ngang. Ví dụ, mặt dốc gần nằm ngang có độ dốc 0-3%, trong khi đó mặt dốc cao có độ dốc 30-65%.
237. **Nước công rãnh** Sự kết hợp chất rắn và chất lỏng từ quá trình xử lý nước thải công rãnh trong đó phương pháp tiên xử lý hoá học hay vật lý không được áp dụng.

238. **Sự hút thấm bề mặt** Quá trình trong đó một vật chất hút hoặc hấp thụ một vật chất khác. Sự hút thấm bề mặt có thể xảy ra qua sự hút bám hoá học (sự tích tụ của một vật chất vào bề mặt của vật chất khác) hoặc ngấm (quá trình trong đó một vật chất thấm vào một vật chất khác).
239. **Loài chuyên hoá** Một loài ăn ít loại thức ăn và/hoặc phân bố trong một vùng hẹp
240. **Thành phần loài** Sự phân bố của số lượng các loài và số lượng các cá thể trong mỗi loài trong một quần xã.
241. **Sự phong phú về loài** Số lượng các loài trong một vùng nhất định, không quan tâm đến phân bố trong không gian của chúng.
242. **Hiện trạng** Điều kiện hiện tại
243. **Trạng thái ổn định hoặc cân bằng động** Trạng thái tại đó tốc độ hấp thụ và triệt tiêu của một hoá chất trong sinh vật, tế bào hoặc hệ thống là bằng nhau. Trạng thái ổn định đạt được khi nồng độ của chất hoá học đó trong mô tế bào là hằng số.
244. **Sự phân tầng** Một thuật ngữ sử dụng cho một quá trình/thời kỳ trong đó hồ phân chia thành 2 lớp nước riêng biệt (tầng) có mật độ và nhiệt độ khác nhau và giữa 2 lớp được phân chia bởi các vùng chuyển tiếp.
245. **Sự phân tầng** Sự sắp xếp của bùn cát, đá trầm tích, hoặc đất theo lớp (các tầng)
246. **Dưới mức gây chết** Nồng độ thấp hơn nồng độ gây ra chết. Tiếp xúc với nồng độ dưới mức gây chết của một vật liệu có thể gây ra các tác động khó thấy hơn, ví dụ gây ra sự thay đổi trong chức năng sinh sản, thể chất hay tập tính.
247. **Cây chìm trong nước** Các cây có rễ mọc trong bùn cát đáy của các vùng chứa nước ngọt hoặc nước mặn
248. **Sự diễn thế** Chuỗi các thay đổi trong cấu trúc, chức năng, và thành phần loài của hệ sinh thái theo thời gian. Kết quả là, một nhóm sinh vật kế vị một nhóm khác qua các giai đoạn dẫn đến hình thành quần xã tự nhiên hoặc giai đoạn cực đỉnh.
249. **Sản lượng bền vững** Sản lượng mà tài nguyên có thể sản xuất liên tục dưới một phương pháp quản lý (ví dụ như tốc độ thu hoạch đặt bằng với tốc độ sản xuất). Có thể lựa chọn một giá trị cho năng suất bền vững (ví dụ cho khai thác gỗ) đáp ứng các mục tiêu xã hội và quản lý đã được xác định.
250. **Hiện tượng hiệp lực** Hiện tượng trong đó độc tố của một hỗn hợp hoá chất lớn hơn tổng của các độc tố của các hoá chất riêng rẽ có trong hỗn hợp.

251. **Tổng hợp** Sự kết hợp của các yếu tố thành một yếu tố duy nhất. Cụ thể là quá trình hình thành hợp chất hoá học từ những chất cơ bản thông qua một hay nhiều phản ứng hoá học.
252. **Độ phong phú taxa** Số lượng các taxa thu thập được tại một vị trí lấy mẫu. Giá trị này có thể được biểu diễn dưới dạng độ phong phú trung bình số học hoặc độ phong phú trung bình chuẩn hoá theo mức độ đóng góp của một yếu tố nào đó của mỗi taxa.
253. **(Thuộc) thời gian** thuộc thời gian hoặc liên quan đến thời gian
254. **Trên cạn** Thuộc đất hoặc liên quan đến đất. Một sinh vật mà toàn bộ môi trường sống nguyên thủy cho việc sinh trưởng, sinh sản, và sinh sống là trên hoặc trong đất.
255. **Chồng lớp** Trong đánh giá môi trường chiến lược, sự xếp lớp chỉ việc xếp thành các lớp chồng chéo trong đánh giá. Nói cách khác, xếp lớp chỉ ra các giai đoạn khác nhau trong đánh giá một bộ chính sách trong mối quan hệ của nó với các bộ chính sách khác.
256. **Sức chịu đựng** Khả năng của sinh vật có thể chống chọi lại các điều kiện môi trường bất lợi hoặc những điều kiện môi trường khác để tồn tại lâu dài mà không bị chết.
257. **Các loài chịu đựng** Các loài có khả năng tốt để cam chịu các tác động có hại của một điều kiện môi trường bất lợi
258. **Tổng lượng các bon hữu cơ** Đo đạc tổng lượng chất hữu cơ có trong mẫu chất lỏng hoặc bùn cát. Nó là tổng lượng các bon hữu cơ hoà tan và các hạt các bon hữu cơ hoặc các hạt các bon hữu cơ lơ lửng.
259. **Độ độc** Tiềm năng vốn có của một chất hoá học hoặc sinh học gây các tác động bất lợi cho sinh vật khi sinh vật tiếp xúc với chất này.
260. **Xét nghiệm độc tố** là cách thức mà độc tố của hoá chất hoặc các vật liệu thử nghiệm khác được xác định. Thử nghiệm độc tố được sử dụng để đo lường mức độ phản ứng gây ra do tiếp xúc với một mức độ nhất định của chất kích thích (hay nồng độ của chất hoá học).
261. Xét nghiệm độc tố có thể sử dụng để đo tác động của một vật chất lên một nhóm các sinh vật lựa chọn của một loài đơn lẻ trong các điều kiện xác định. Xét nghiệm độc tố thủy sinh thường đo a) Tỷ lệ sinh vật bị ảnh hưởng hoặc b) Mức độ tác động sau thời gian tiếp xúc với một vật chất xét nghiệm cụ thể (ví dụ mẫu bùn cát hoặc nước thải)
262. **Chất chỉ thị** Vật chất sử dụng trong nghiên cứu xác định vùng để xác định phạm vi lan rộng trong không gian của một nguồn chất thải. Chất chỉ thị có thể

- sử dụng ngoài thực địa với nồng độ thấp và có thể xả vào môi trường với tốc độ đều. Chất bất màu huỳnh quang là chất chỉ thị được sử dụng phổ biến.
263. **Tốc độ biến đổi** Tốc độ tại đó sự biến đổi hoá học xuất hiện trong vùng đất ngập nước. Sự biến đổi theo mùa của mực nước và hấp thu dinh dưỡng có thể ảnh hưởng đến tốc độ biến đổi.
264. **Vật làm biến đổi** Đất ngập nước biến đổi hoá chất (ví dụ từ dạng hoà tan sang dạng hạt) nhưng không làm thay đổi tổng lượng hoá chất đi vào và đi ra khỏi vùng đất ngập nước.
265. **Sự dời chỗ** Sự di chuyển linh hoạt của các vật chất hoà tan từ một phần của cây đến một phần khác.
266. **Sông nhánh** Thường là suối hoặc sông chảy vào một suối hoặc sông lớn hơn.
267. **Bậc dinh dưỡng** Cấp bậc trong chuỗi thức ăn mà tại đó sinh vật có thể tồn tại ổn định. Và nó cũng là cấp bậc thức ăn mà năng lượng chuyển tiếp khi di chuyển qua hệ sinh thái.
268. **Sự không chắc chắn** Biểu thị những lỗ hổng dữ liệu hoặc thiếu thông tin trong một nỗ lực sử dụng mô hình. Sự không chắc chắn có thể nảy sinh từ sự thiếu kiến thức về chức năng của hệ sinh thái, sự sai lầm trong xác định các tham số không gian và thời gian, hoặc do không xem xét những tác động thứ cấp.
269. **Cây tầng dưới** Các cây hoặc cây bụi nhỏ hơn mọc dưới tán của các cây lớn hơn.
270. **Hấp thu** Một quá trình mà các vật chất được đưa vào trong cơ thể của sinh vật thuỷ sinh.
271. **Kiểm định** Việc thử nghiệm mô hình với thực tế. Khẳng định thông qua kiểm tra và cung cấp các bằng chứng khách quan rằng các yêu cầu cho một mục đích sử dụng cụ thể đã đạt được. Có thể xem là một quá trình (trong đó các số liệu môi trường được xác định một cách độc lập) đã hoàn chỉnh đi đến kết luận (có nghĩa là không còn thay đổi nữa), và chứa đựng các giá trị cho mục đích sử dụng đó bằng việc đưa ra các kết luận định tính và định lượng.
272. **Giá trị** 1) Sự trả lại công bằng hoặc tài sản có giá trị tương đương, dịch vụ, hoặc tiền cho việc trao đổi một vật gì đó; 2) Giá trị tiền tệ của một vật nào đó, có nghĩa là giá thị trường; 3) Giá trị tương đối, sự hữu dụng, hoặc tầm quan trọng của một mặt hàng hoặc tài nguyên môi trường hay dịch vụ.
273. **Cân bằng nước** Cân bằng dòng chảy vào và ra của hệ sinh thái đất ngập nước.
274. **Cột nước** Một cột nước khái niệm từ bề mặt hồ đến đáy hồ.

275. **Mực nước ngầm** Giới hạn trên hoặc mực nước trong đất của nước ngầm. Mực nước ngầm tạo nên đường biên giữa vùng bão hoà (không có ôxy) và vùng thông khí (có ôxy)
276. **Hệ số octan của nước ( $K_{ow}$ )** Xu thế của một chất hoá học phân bố vào các mô mỡ của sinh vật. Ví dụ, chất hoá học có  $K_{ow}$  cao thì khả năng tích tụ trong mô của cá nhiều hơn là các chất hoá học có  $K_{ow}$  thấp.
277. **Đường chia nước** Xem Lưu vực hứng nước
278. **Chu kỳ thủy văn đất ngập nước** Phân bố theo mùa của mực nước trong vùng đất ngập nước; sự tăng hoặc hạ thấp của mực nước mặt hoặc nước sát bề mặt của một vùng đất ngập nước.
279. **Vùng pha trộn chất thải** Phạm vi không gian của chất thải hoặc luồng thải. Vị trí và tốc độ pha loãng của chất thải có thể được xác định trong vùng pha trộn qua nghiên cứu khoanh phạm vi lan rộng của chất thải ô nhiễm. Vùng pha trộn có thể thay đổi do sự thay đổi lưu lượng thải và đặc tính của môi trường nhận thải.